

BẢN TIN PHÁP LUẬT

(Bộ môn Luật Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ban biên tập

Người thực hiện

: Ths. Nguyễn Ngọc Yến

Chịu trách nhiệm kiểm soát về nội dung

: PGS, TS. Phạm Thị Giang Thu

Bản tin được xác định là tài sản của Ban biên tập, cấm vi phạm

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Đây là nội dung được quy định tại **Nghị định số 154/2016/NĐ-CP** ngày 16/11/2016 của Chính phủ. Nghị định quy định về đối tượng chịu phí, các trường hợp miễn phí, người nộp phí, mức thu, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.



Nguồn ảnh: Internet

Một số quy định cụ thể của Nghị định như sau:

1. Đối tượng chịu phí, miễn phí BVMT đối với nước thải

- Đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải là nước thải công nghiệp

Trong số này:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải 1
2. Quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú 5

và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí.

- Nước thải công nghiệp là nước thải từ: cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến: nông sản, thủy sản, lâm sản; thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá; cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; nhà máy cấp nước sạch...



Nguồn ảnh: Internet

- Nước thải sinh hoạt là nước thải từ: hộ gia đình; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; cơ sở rửa, sửa chữa ô tô, xe máy; bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, khách sạn; các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không phải là nước thải công nghiệp.



Nguồn ảnh: Internet

- Các trường hợp miễn phí BVMT đối với nước thải:

- Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường dưới bất kỳ hình thức nào;



Nguồn ảnh: Internet

- Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;

- Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;



Nguồn ảnh: Internet

- Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

- Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;



Nguồn ảnh: Internet

- Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất);

- Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản của ngư dân;
- Nước thải sinh hoạt tập trung do đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tiếp nhận và đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định xả thải ra môi trường.

2. Chủ thể thu, nộp phí BVMT đối với nước thải

- Cơ quan thu phí gồm:



Nguồn ảnh: Internet

- Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường (theo sự phân cấp) thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp;
- Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch;



Nguồn ảnh: Internet

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

- Người nộp phí gồm:



Nguồn ảnh: Internet

- Tổ chức, cá nhân xả nước thải thuộc đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải;
- Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đối với nước thải đã tiếp nước và xả ra môi trường;



Nguồn ảnh: Internet

- Cơ sở sản xuất công nghiệp; cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; hệ thống xử lý nước thải tập trung, sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế

biến thì phải nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp.

3. Mức phí

- Mức phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt là **10% trên giá bán của 1m³ nước sạch** chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	2,000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2,400
3	Thủy ngân (Hg)	20,000,000
4	Chì (Pb)	1,000,000
5	Arsenic (As)	2,000,000
6	Cadmium (Cd)	2,000,000

Nguồn ảnh: Internet

Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các hộ gia đình, tổ chức tự khai thác nước để sử dụng thì mức phí được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán 1m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.



Nguồn ảnh: Internet

- Mức phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được tính theo công thức:

$$F = f + C$$

Trong đó: F là số phí phải nộp; f là mức phí cố định 1.500.000 đồng/năm; C là phí biến đổi.

4. Quản lý và sử dụng phí

- Đối với nước thải sinh hoạt:

- Để lại 10% trên tổng số tiền phí BVMT thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch và 25% cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.



Nguồn ảnh: Internet

- Phần còn lại sau khi trừ số tiền phí được trích để lại, đơn vị cung cấp nước sạch và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Đối với nước thải công nghiệp:

- Để lại 25% trên tổng số tiền phí BVMT thu được cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí; trang trải chi phí đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý

phí; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp;

- Phần còn lại được nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại trong các trường hợp nêu trên, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác BVMT; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp,

phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.



Nguồn ảnh: Internet

Nghị định 154/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2017** và thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người cư trú



Nguồn ảnh: Internet

Trước tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, đặc biệt là doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời, nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của Chính phủ tại Nghị quyết số 35/NQ-CP

ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành **Thông tư số 31/2016/TT-NHNN** ngày 15/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú.

Theo đó, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại

hỏi xem xét quyết định cho khách hàng là người cư trú vay vốn bằng ngoại tệ để đáp ứng các nhu cầu vốn ngắn hạn ở trong nước nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam mà khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu xuất khẩu để trả nợ vay.



Nguồn ảnh: Internet

Khi được TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải ngân vốn cho vay, khách hàng vay phải bán số ngoại tệ vay đó cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay theo hình thức giao dịch hối đoái giao ngay (spot), trừ trường hợp nhu cầu vay vốn của khách hàng để thực hiện giao dịch thanh toán mà pháp luật quy định đồng tiền giao dịch phải bằng ngoại tệ.

Quy định tại **Thông tư 31/2016/TT-NHNN** có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2017** và được thực hiện đến hết ngày **31/12/2017**.